|  |  |
| --- | --- |
| Abstract class | interface |
| thiết kế ở mức class | thiết kế ở mức function |
| từ khóa : extends, abstract | từ khóa:implements, interface |
| Nếu khai báo có từ khoá abstract thì các lớp con kế thừa bắt buộc phải triển khai lại. Nếu không có từ khoá abstract thì lớp con có thể triển khai lại hoặc không | Trong interface có thể khai báo thuộc tính constant |
| Access modified lớp con kế thừa phải lớn hơn hoặc bằng lớp cha (abstract) | Bắt buộc là public, không cần khai báo từ khoá public. |
| là 1 class | k phải là 1 class |
| k thể là final |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | clean code | coding convention | refactoring code |
| khái niệm | chỉ code sạch(mã nguồn tốt ) | là những nguyên tắc khi lập trình | là kĩ thuật chỉnh sửa mã nguồn nội bộ mà k làm thay đổi hệ thống |
| mục đích | dễ đọc ,dễ hiểu, dễ bảo trì, nâng cấp | dễ hiểu, dễ đọc, dễ quản lý, nâng cấp | dễ quản lý, nâng cấp |
| đặc điểm | đơn giản, dễ đọc, k có mã trùng, thể hiện đc ý tưởng thiết kế | k xung đột,code chuẩn | mã nguồn dễ duy trì,mở rộng |
| quy tắc | đặt tên biến, hàm ,lớp | đặt tên, xuống dòng, số lượng | tách biến ,tách phương thức |

|  |  |
| --- | --- |
| override | overload |
| thay đổi hành vi hiện tại của phương thức | thêm hoặc mở rộng cho hành vi hiện tại của phương thức |
| danh sách tham số phải giống nhau | danh sách tham số phải khác nhau |
| kiểu dữ liệu trả về phải giống nhau | kiểu dữ liệ trả về có thể khác nhau |
| xảy ra giữa 2 class có quan hệ kế thừa | xảy ra trong cùng 1 class |